

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Số 3700748131 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 20 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất thay đổi lần thứ 26 ngày 25 tháng 3 năm 2020.	
Hội đồng Quản trị	Ông Lê Đức Nghĩa Ông Nguyễn Minh Tuấn Bà Đặng Phạm Minh Loan Ông Masao Kamibayashiyama Ông Lê Thanh Phong Bà Trần Thị Mộng Thu Bà Nguyễn Thị Diệu Phương Ông Trần Bảo Minh	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên (bổ nhiệm ngày 3.6.2020) Thành viên (từ nhiệm ngày 3.6.2020) Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 3.6.2020) Thành viên độc lập (từ nhiệm ngày 3.6.2020)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Đức Nghĩa Bà Thiều Thị Ngọc Diễm	Tổng Giám đốc Kế toán trưởng
Ban Kiểm soát	Bà Trần Thị Ngọc Tuệ Bà Trần Thị Kim Anh Bà Mai Thị Phương Thảo	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Thửa đất số 681, Tờ bản đồ số 5, Đường ĐT 747B, Khu phố Phước Hải, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 39. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  

Lê Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2020



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2020, và được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2020. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 9 đến trang 39.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM9759
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.404.389.736.703	3.105.046.589.189
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	29.185.324.281	65.461.661.002
111	Tiền		25.185.324.281	54.061.661.002
112	Các khoản tương đương tiền		4.000.000.000	11.400.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.416.445.044.955	961.245.044.955
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	1.416.445.044.955	961.245.044.955
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		640.763.206.119	687.239.888.913
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	547.554.018.503	613.349.471.702
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	29.949.865.032	35.152.427.479
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	75.462.007.724	47.130.636.434
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(13.205.896.250)	(10.738.472.958)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		1.003.211.110	2.345.826.256
140	Hàng tồn kho	9	1.267.641.744.302	1.319.951.979.677
141	Hàng tồn kho		1.285.680.822.815	1.333.953.241.919
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(18.039.078.513)	(14.001.262.242)
150	Tài sản ngắn hạn khác		50.354.417.046	71.148.014.642
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	19.818.502.400	26.980.575.520
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		28.627.629.982	38.021.291.916
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	1.908.284.664	6.146.147.206
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		928.321.547.467	1.074.399.678.909
210	Khoản phải thu dài hạn		7.229.050.600	2.157.927.000
216	Phải thu dài hạn khác		7.229.050.600	2.157.927.000
220	Tài sản cố định		679.643.560.111	727.923.936.361
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	658.526.084.027	707.928.769.570
222	Nguyên giá		998.204.729.497	992.164.123.312
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(339.678.645.470)	(284.235.353.742)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	21.117.476.084	19.995.166.791
228	Nguyên giá		30.934.967.346	28.070.583.941
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(9.817.491.262)	(8.075.417.150)
240	Tài sản dở dang dài hạn		711.817.394	1.284.804.836
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	711.817.394	1.284.804.836
250	Đầu tư tài chính dài hạn		-	83.000.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	83.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		240.737.119.362	260.033.010.712
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	233.359.902.946	253.407.953.245
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21	7.377.216.416	6.625.057.467
270	TỔNG TÀI SẢN		4.332.711.284.170	4.179.446.268.098

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		803.183.899.605	808.737.916.632
310	Nợ ngắn hạn		800.836.959.605	806.390.976.632
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	187.717.816.417	254.254.945.820
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	153.048.614.023	173.032.530.318
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	37.832.125.875	42.428.084.222
314	Phải trả người lao động	16	15.041.336.223	79.913.812.627
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	42.236.178.112	32.978.212.314
319	Phải trả ngắn hạn khác		5.109.555.045	1.357.671.310
320	Vay ngắn hạn	18	335.386.035.960	221.431.332.215
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	24.465.297.950	994.387.806
330	Nợ dài hạn		2.346.940.000	2.346.940.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	2.346.940.000	2.346.940.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.529.527.384.565	3.370.708.351.466
410	Vốn chủ sở hữu		3.529.527.384.565	3.370.708.351.466
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	876.568.440.000	859.380.830.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		876.568.440.000	859.380.830.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	1.408.471.865.056	1.408.471.865.056
415	Cổ phiếu quỹ	23	(16.000.000)	(16.000.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	37.420.918.871	22.829.452.785
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	1.207.082.160.638	1.080.042.203.625
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		1.041.131.627.395	748.345.670.136
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		165.950.533.243	331.696.533.489
440	TỔNG NGUỒN VỐN		4.332.711.284.170	4.179.446.268.098



Nguyễn Tấn Trọng
Người lập

Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng

Lê Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.631.473.906.835	1.926.320.693.304
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(16.109.220.517)	(9.496.585.512)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.615.364.686.318	1.916.824.107.792
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.213.013.586.425)	(1.407.069.694.461)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	402.351.099.893	509.754.413.331
21	Doanh thu hoạt động tài chính	50.987.637.825	37.180.835.633
22	Chi phí tài chính	(10.105.846.673)	(10.945.505.309)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(6.399.458.250)	(9.222.211.212)
25	Chi phí bán hàng	(202.394.526.703)	(224.813.626.714)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(56.770.495.954)	(61.099.515.010)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	184.067.868.388	250.076.601.931
31	Thu nhập khác	7.192.742.913	5.794.227.980
32	Chi phí khác	(3.294.300.002)	(420.684.191)
40	Lợi nhuận khác	3.898.442.911	5.373.543.789
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	187.966.311.299	255.450.145.720
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(22.767.937.005)	(40.827.083.063)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	752.158.949	857.426.334
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	165.950.533.243	215.480.488.991
	Phân bổ cho:		
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	165.950.533.243	215.480.488.991
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24(a)	1.905
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24(b)	1.905



Nguyễn Tấn Trọng
Người lập

Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng

Lê Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	187.966.311.299	255.450.145.720
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	57.185.365.840	52.585.169.462
03	Các khoản dự phòng	6.505.239.563	406.930.142
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(592.955.085)	626.645.153
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(42.932.999.232)	(32.701.740.189)
06	Chi phí lãi vay	6.399.458.250	9.222.211.212
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	214.530.420.635	285.589.361.500
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	90.039.864.329	(39.345.038.226)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	48.272.419.104	(160.097.182.293)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(152.292.764.315)	15.256.332.479
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	27.783.110.861	(7.047.622.092)
14	Tiền lãi vay đã trả	(6.399.458.250)	(9.222.211.212)
15	Thuế TNDN đã nộp	(13.267.554.653)	(41.202.021.540)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(848.200.000)	(2.918.700.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	207.817.837.711	41.012.918.616
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(8.904.989.590)	(49.101.703.836)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	272.727.273
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(441.800.000.000)	(1.094.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	69.600.000.000	587.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay và tiền gửi	5.569.324.992	17.303.542.439
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(375.535.664.598)	(539.025.434.124)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	17.187.610.000	638.683.278.456
33	Tiền thu từ đi vay	561.955.682.944	391.722.428.614
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(447.671.642.977)	(420.905.842.948)
36	Tiền chi trả cổ tức	-	(120.311.076.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	131.471.649.967	489.188.787.922
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(36.246.176.920)	(8.823.727.586)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	65.461.661.002	32.331.088.573
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(30.159.801)	(5.311.401)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	29.185.324.281	23.502.049.586




 Nguyễn Tấn Trọng
 Người lập

 Thiều Thị Ngọc Diễm
 Kế toán trưởng

 Lê Đức Nghĩa
 Tổng Giám đốc
 Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**
1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Gỗ An Cường ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên số 3700748131 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 20 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được điều chỉnh lần gần nhất ngày 25 tháng 3 năm 2020.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty TNHH Đầu Tư NC Việt Nam, Whitlam Holding Pte. Ltd., Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd. và các cá nhân, tổ chức khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 22.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và buôn bán hàng gỗ gia dụng, gỗ công nghiệp, ván công nghiệp, hàng trang trí nội thất, thiết bị nhà bếp và các sản phẩm khác từ gỗ.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 2 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp, chi tiết như sau:

Tên	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	30.6.2020		31.12.2019	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các thiết bị nhà bếp của hãng Malloca	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	Tỉnh Bình Dương	Sản xuất và buôn bán các sản phẩm từ gỗ	100	100	100	100
Công ty TNHH AConcept Việt Nam (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh đồ dung, sản phẩm nội thất	100	100	100	100

(*) Công ty con gián tiếp, là công ty con của Công ty TNHH Malloca Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn có 2.974 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.642 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng"). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty và các công ty con còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính riêng của các công ty con trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.9 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3% - 33%
Máy móc, thiết bị	8% - 100%
Phương tiện vận tải	6% - 50%
Thiết bị quản lý	13% - 33%
TSCĐ hữu hình khác	6% - 50%
Quyền sử dụng đất	3%
Phần mềm	13% - 50%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và chủ yếu là tiền thuê đất dài hạn, thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ được đưa vào sử dụng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 40 đến 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.14 Vay

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của các chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các Cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Phân chia lợi nhuận thuần

LNST có thể được chia cho các Cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức phải trả được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và Công ty chốt được danh sách các cổ đông nhận cổ tức theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ LNST và được các Cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ công nhân viên.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST và được các Cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với "bản chất hơn hình thức" và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ tỷ giá hối đoái; và chiết khấu thanh toán.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng; giới thiệu sản phẩm; quảng cáo sản phẩm; hoa hồng bán hàng; chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá; chi phí bảo quản, đóng gói; và chi phí vận chuyển.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mẹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty mẹ, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.29 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các khoản doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11);
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 8, 9, 20); và
- Chi phí phải trả (Thuyết minh 17).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Tiền mặt	563.670.389	705.876.302
Tiền gửi ngân hàng	24.621.653.892	53.349.111.700
Tiền đang chuyển	-	6.673.000
Các khoản tương đương tiền (*)	4.000.000.000	11.400.000.000
	<u>29.185.324.281</u>	<u>65.461.661.002</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là các khoản tiền gửi ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng, hưởng lãi suất bình quân 0,5% đến 5%/năm.

4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**(a) Ngắn hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn ban đầu trên ba tháng nhưng dưới một năm và hưởng lãi suất từ 6,8% - 8,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 7,4% - 8,5%/năm).

(b) Dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là các khoản tiền gửi ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và hưởng lãi suất 7,4%/năm. Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, không có khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba	540.557.798.386	606.130.783.060
Bên liên quan (Thuyết minh 33 (b))	6.996.220.117	7.218.688.642
	<u>547.554.018.503</u>	<u>613.349.471.702</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 23.834.560.530 Đồng và 21.425.821.370 Đồng như trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba	29.949.865.032	35.152.427.479
	<u>29.949.865.032</u>	<u>35.152.427.479</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Lãi tiền gửi	68.916.259.811	31.552.585.571
Ký quỹ, ký cược	4.452.098.526	10.970.440.563
Tạm ứng cho nhân viên	1.886.498.273	1.156.576.615
Khác	207.151.114	3.451.033.685
	<u>75.462.007.724</u>	<u>47.130.636.434</u>

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30.6.2020			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Gia Hưng	6.074.145.698	3.141.396.273	2.932.749.425	Trên 1 năm
Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	2.144.622.095	5.874.660	2.138.747.435	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hưng Long Phát	2.129.404.220	1.064.702.110	1.064.702.110	Trên 1 năm
Khác	13.486.388.517	6.416.691.237	7.069.697.280	Trên 6 tháng
	<u>23.834.560.530</u>	<u>10.628.664.280</u>	<u>13.205.896.250</u>	

	31.12.2019			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Gia Hưng	7.200.866.896	5.534.867.991	1.665.998.905	Trên 6 tháng
Hickory Group Pty Ltd.	2.639.637.591	791.891.277	1.847.746.314	Trên 2 năm
Công ty TNHH Xây dựng Trung Qu	2.251.016.309	1.125.508.154	1.125.508.155	Trên 1 năm
Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	2.144.622.095	5.874.660	2.138.747.435	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hưng Long Phát	2.129.404.220	1.064.702.110	1.064.702.110	Trên 1 năm
Khác	5.060.274.259	2.164.504.220	2.895.770.039	Trên 6 tháng
	<u>21.425.821.370</u>	<u>10.687.348.412</u>	<u>10.738.472.958</u>	

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	574.852.168.779	(3.962.686.454)	564.291.742.718	(4.315.851.625)
Chi phí SXKD dờ dang	240.026.133.589	(9.548.727.482)	325.733.406.850	(6.469.857.987)
Thành phẩm	254.635.293.804	(3.209.160.343)	202.806.315.414	(2.364.132.196)
Hàng hóa	184.851.949.670	(1.318.504.234)	190.359.747.780	(851.420.434)
Hàng mua đang đi trên đường	31.315.276.973	-	50.762.029.157	-
	<u>1.285.680.822.815</u>	<u>(18.039.078.513)</u>	<u>1.333.953.241.919</u>	<u>(14.001.262.242)</u>

9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	14.001.262.242	1.854.615.268
Tăng dự phòng	4.037.816.271	12.146.646.974
Số dư cuối kỳ/năm	<u>18.039.078.513</u>	<u>14.001.262.242</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Công cụ, dụng cụ	11.133.612.834	13.863.055.246
Chi phí trưng bày, hàng mẫu	2.303.970.585	4.443.765.734
Chi phí thuê	1.523.729.104	1.127.940.300
Chi phí bảo hiểm	1.046.333.092	2.086.218.540
Chi phí quảng cáo	831.350.515	864.067.697
Khác	2.979.506.270	4.595.528.003
	<u>19.818.502.400</u>	<u>26.980.575.520</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Tiền thuê đất	173.703.239.905	176.064.637.171
Chi phí cải tạo văn phòng, nhà xưởng	22.571.443.604	29.472.821.234
Công cụ, dụng cụ	28.329.535.142	35.825.376.513
Chi phí thuê	2.117.208.224	2.140.263.123
Khác	6.638.476.071	9.904.855.204
	<u>233.359.902.946</u>	<u>253.407.953.245</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, quyền sử dụng đất của thửa đất 681 và thửa đất 441 với giá trị còn lại là 55,5 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 56,3 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 18).

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	253.407.953.245	235.291.687.635
Tăng	8.389.937.096	90.309.006.250
Phân bổ trong kỳ/năm	(28.437.987.395)	(72.192.740.640)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>233.359.902.946</u>	<u>253.407.953.245</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

11	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình						
	Nguyên giá						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	338.141.019.857	505.504.986.532	109.249.547.988	13.797.407.723	25.471.161.212	992.164.123.312
	Mua trong kỳ	1.769.432.000	4.271.174.185	-	-	-	6.040.606.185
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	339.910.451.857	509.776.160.717	109.249.547.988	13.797.407.723	25.471.161.212	998.204.729.497
	Khấu hao lũy kế						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	77.669.201.779	140.499.113.601	40.811.953.109	6.506.673.082	18.748.412.171	284.235.353.742
	Khấu hao trong kỳ	16.548.593.801	29.672.715.745	6.755.275.248	1.458.667.528	1.008.039.406	55.443.291.728
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	94.217.795.580	170.171.829.346	47.567.228.357	7.965.340.610	19.756.451.577	339.678.645.470
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	260.471.818.078	365.005.872.931	68.437.594.879	7.290.734.641	6.722.749.041	707.928.769.570
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	245.692.656.277	339.604.331.371	61.682.319.631	5.832.067.113	5.714.709.635	658.526.084.027

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 23,1 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 17,6 tỷ Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 TSCĐ hữu hình với tổng giá trị còn lại là 266 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 268 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18).

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	8.090.909.091	19.979.674.850	28.070.583.941
Mua trong kỳ	-	2.864.383.405	2.864.383.405
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	8.090.909.091	22.844.058.255	30.934.967.346
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.178.001.631	6.897.415.519	8.075.417.150
Khấu hao trong kỳ	110.902.259	1.631.171.853	1.742.074.112
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.288.903.890	8.528.587.372	9.817.491.262
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	6.912.907.460	13.082.259.331	19.995.166.791
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	6.802.005.201	14.315.470.883	21.117.476.084

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 299 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 299 triệu Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 TSCĐ vô hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 7 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 7 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Sửa chữa văn phòng	289.317.394	828.306.006
Mua sắm máy móc, thiết bị	422.500.000	456.498.830
	711.817.394	1.284.804.836

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.284.804.836	23.117.271.830
Tăng trong kỳ/năm	-	15.140.737.651
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(31.893.493.477)
Chuyển sang chi phí trả trước	(572.987.442)	(5.047.711.168)
Khác	-	(32.000.000)
	<u>711.817.394</u>	<u>1.284.804.836</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Vina Eco Board	34.434.935.505	32.944.922.661
Khác	153.282.880.912	221.310.023.159
	<u>187.717.816.417</u>	<u>254.254.945.820</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba	<u>153.048.614.023</u>	<u>173.032.530.318</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà Nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải thu/phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực thu/nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
a) Phải thu				
Thuế Nhập khẩu được hoàn	6.140.791.710	1.359.976.630	(5.602.185.869)	1.898.582.471
Thuế thu nhập cá nhân	-	7.024.445	-	7.024.445
Khác	5.355.496	-	(2.677.748)	2.677.748
	<u>6.146.147.206</u>	<u>1.367.001.075</u>	<u>(5.604.863.617)</u>	<u>1.908.284.664</u>
b) Phải nộp				
Thuế GTGT	20.206.436.326	74.558.288.769	(80.578.712.190)	14.186.012.905
Thuế TNDN	13.233.901.707	22.767.937.005	(13.267.554.653)	22.734.284.059
Thuế thu nhập cá nhân	8.973.747.937	5.695.572.610	(13.770.108.860)	899.211.687
Thuế nhập khẩu	13.998.252	15.500.814.820	(15.502.195.848)	12.617.224
Thuế khác	-	388.743.019	(388.743.019)	-
	<u>42.428.084.222</u>	<u>118.911.356.223</u>	<u>(123.507.314.570)</u>	<u>37.832.125.875</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 thể hiện các khoản tiền lương tháng 6 và trích trước lương tháng 13 phải trả cho nhân viên.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí nhân viên	32.983.872.751	27.068.505.446
Chi phí quảng cáo	776.686.485	432.689.000
Khác	8.475.618.876	5.477.017.868
	<u>42.236.178.112</u>	<u>32.978.212.314</u>

19 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	994.387.806	8.653.100.000
Tăng (Thuyết minh 23)	24.319.110.144	25.259.486.806
Giảm	(848.200.000)	(32.918.199.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>24.465.297.950</u>	<u>994.387.806</u>

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư thể hiện số dự phòng trợ cấp thôi việc được xác định theo phương pháp trình bày tại Thuyết minh 2.17.

21 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	469.388.000	469.388.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	6.907.828.416	6.155.669.467
	<u>7.377.216.416</u>	<u>6.625.057.467</u>

Biến động gộp của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	6.625.057.467	290.272.008
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 31)	752.158.949	6.334.785.459
Số dư cuối kỳ/năm	<u>7.377.216.416</u>	<u>6.625.057.467</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

21 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	7.377.216.416	6.625.057.467

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí phải trả và các khoản dự phòng.

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2020	31.12.2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký	87.656.844	85.938.083
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	87.656.844	85.938.083
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.600)	(1.600)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.655.244	85.936.483

(b) Chi tiết vốn cổ phần

	30.6.2020		31.12.2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	43.861.200	50,04	43.861.200	51,04
Whitlam Holding Pte. Ltd.	15.834.000	18,06	15.834.000	18,42
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	17.187.922	19,61	17.187.922	20,00
Khác	10.773.722	12,29	9.054.961	10,54
	<u>87.656.844</u>	<u>100</u>	<u>85.938.083</u>	<u>100</u>

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	80.316.069	803.160.690.000	803.160.690.000
Cổ phiếu mới phát hành	5.622.014	56.220.140.000	56.220.140.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	85.938.083	859.380.830.000	859.380.830.000
Cổ phiếu mới phát hành	1.718.761	17.187.610.000	17.187.610.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	87.656.844	876.568.440.000	876.568.440.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	chưa phân phối VND	LNST VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	803.160.690.000	826.008.726.600	(16.000.000)	7.673.760.702	913.071.925.225	2.549.899.102.527	
Vốn tăng trong năm	56.220.140.000	582.463.138.456	-	-	-	638.683.278.456	
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(274.996.745.600)	(274.996.745.600)	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	486.382.202.889	486.382.202.889	
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	15.155.692.083	(15.155.692.083)	-	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(25.259.486.806)	(25.259.486.806)	
Khác	-	-	-	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	859.380.830.000	1.408.471.865.056	(16.000.000)	22.829.452.785	1.080.042.203.625	3.370.708.351.466	
Vốn tăng trong kỳ (i)	17.187.610.000	-	-	-	-	17.187.610.000	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	165.950.533.243	165.950.533.243	
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	-	14.591.466.086	(14.591.466.086)	-	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(24.319.110.144)	(24.319.110.144)	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	876.568.440.000	1.408.471.865.056	(16.000.000)	37.420.918.871	1.207.082.160.638	3.529.527.384.565	

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (i) Theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 118/2019/NQ-GAC ngày 10 tháng 5 năm 2019, Công ty đã phát hành thêm 1.718.761 cổ phiếu phổ thông theo Chương trình lựa chọn người lao động của Công ty (ESOP) trong tháng 3 năm 2020, tăng vốn điều lệ của Công ty lên thành 876.568.440.000 Đồng. Việc phát hành cổ phiếu phổ thông này đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo Công văn số 1397/UBCK-QLCB ngày 6 tháng 3 năm 2020. Vốn điều lệ mới đã được cập nhật trong Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp mới nhất lần thứ 26 ngày 25 tháng 3 năm 2020.
- (ii) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 04/2020/NQ-GAC ngày 3 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc trích lập quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 3% và trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 5% trên lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được kiểm toán.
- (iii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 04-2020/NQ-GAC ngày 3 tháng 6 năm 2020, các Cổ đông đã thông qua quyết định chi trả cổ tức đợt 2 năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ 18% mệnh giá cổ phần. Thời gian dự kiến thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông là trong quý 3 hoặc quý 4 năm 2020.

24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	165.950.533.243	215.480.488.991
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	-
	<u>165.950.533.243</u>	<u>215.480.488.991</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	87.098.063	85.532.692
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.905</u>	<u>2.519</u>

(*) Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 30 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn chưa có kế hoạch về việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ.

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ 261.762 Đô la Mỹ và 500 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 229.590 Đô la Mỹ và 123.650 Euro).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại (Thuyết minh 34).

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	1.613.004.545.503	1.923.930.431.304
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.469.361.332	2.390.262.000
	<u>1.631.473.906.835</u>	<u>1.926.320.693.304</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	(23.679.100)	(182.873.543)
Hàng bán bị trả lại	(11.588.382.287)	(6.875.163.403)
Chiết khấu thương mại	(4.497.159.130)	(2.438.548.566)
	<u>(16.109.220.517)</u>	<u>(9.496.585.512)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và thành phẩm	1.596.895.324.986	1.914.433.845.792
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	18.469.361.332	2.390.262.000
	<u>1.615.364.686.318</u>	<u>1.916.824.107.792</u>

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.194.385.640.104	1.405.875.053.152
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.590.130.050	1.511.080.072
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	4.037.816.271	(316.438.763)
	<u>1.213.013.586.425</u>	<u>1.407.069.694.461</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Lãi tiền gửi	42.932.999.232	33.683.668.500
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	7.461.683.508	3.497.167.133
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	592.955.085	-
	<u>50.987.637.825</u>	<u>37.180.835.633</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Chi phí nhân viên	81.689.958.901	89.557.123.860
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	30.554.191.042	34.607.703.975
Chi phí vận chuyển	23.352.653.479	33.285.774.666
Chi phí thuê	13.812.608.752	12.075.535.433
Chi phí sửa chữa bảo trì	10.039.973.052	8.749.971.492
Chi phí khấu hao	7.630.304.816	7.356.990.318
Công cụ và dụng cụ	6.416.566.110	5.626.603.021
Khác	28.898.270.551	33.553.923.949
	<u>202.394.526.703</u>	<u>224.813.626.714</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Chi phí nhân viên	30.438.842.659	32.136.605.917
Chi phí khấu hao	2.926.874.764	2.774.476.854
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.467.423.292	723.368.905
Công cụ dụng cụ	1.137.715.756	2.054.638.014
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	953.421.596	930.335.578
Khác	18.846.217.887	22.480.089.742
	<u>56.770.495.954</u>	<u>61.099.515.010</u>

31 THUẾ TNDN

Số thuế trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	187.966.311.299	255.450.145.720
Thuế tính ở thuế suất 20%	37.593.262.260	51.090.029.144
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	6.058.850.837	7.329.445.330
Lỗi tính thuế đã được sử dụng	-	(60.392.303)
Thu nhập miễn thuế	(21.636.335.041)	(18.489.670.391)
Dự phòng thiếu của năm trước	-	100.244.949
Chi phí thuế TNDN (*)	22.015.778.056	39.969.656.729
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	22.767.937.005	40.827.083.063
Thuế TNDN - hoãn lại	(752.158.949)	(857.426.334)
	22.015.778.056	39.969.656.729

(*) Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	773.753.206.320	824.475.036.618
Chi phí nhân viên	272.003.074.242	348.524.921.058
Chi phí khấu hao	57.185.365.840	52.585.169.462
Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.074.931.499	132.651.950.437
Công cụ, dụng cụ	43.459.732.691	57.511.577.806
Chi phí vận chuyển	23.352.653.479	35.539.416.929
Các chi phí khác	74.520.335.082	94.222.413.335
	1.375.349.299.153	1.545.510.485.645

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, Tập đoàn có số dư và/hoặc giao dịch với các bên liên quan sau đây:

Công ty	Quan hệ
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam Whitlam Holding Pte. Ltd. Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd Công ty TNHH Ván ép Trung Hiếu	Cổ đông kiểm soát Cổ đông ảnh hưởng đáng kể Cổ đông ảnh hưởng đáng kể Kiểm soát bởi thành viên gia đình của Chủ tịch HĐQT

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
<i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty TNHH Ván Ép Trung Hiếu	25.925.101.967	39.603.600.247
<i>ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	15.262.887.152	16.789.314.738

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Ván ép Trung Hiếu	6.996.220.117	7.218.688.642

34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê bất động sản hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Dưới 1 năm	36.210.000.507	33.220.460.141
Từ 1 đến 5 năm	65.750.230.117	72.609.968.641
Trên 5 năm	30.123.482.399	30.317.377.874
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	132.083.713.023	136.147.806.656

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

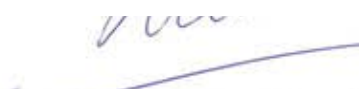
Tập đoàn thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh sản xuất và buôn bán hàng gỗ gia dụng, gỗ công nghiệp, ván công nghiệp, hàng trang trí nội thất, thiết bị nhà bếp và các sản phẩm khác từ gỗ là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2020


 Nguyễn Tấn Trọng
 Người lập


 Thiều Thị Ngọc Diễm
 Kế toán trưởng


 Lê Đức Nghĩa
 Tổng Giám đốc